TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2019/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 3 năm 2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Sơn
2. Bà Tăng Thị Bạch Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách *tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Xuân Mai, Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung" thụ lý số 26/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019, và Quyết định Hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 15 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trương Minh H, địa chỉ: ấp L, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

2. Bị đơn: Nguyễn Thị Mỹ N, địa chỉ: ấp L, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 01 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Trương Minh H trình bày:

Giữa nguyên đơn với bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ N kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X theo giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010. Vợ chồng có 02 người con chung là Trương Nguyễn Anh T sinh ngày 20/8/2006 và Trương Nguyễn Kim N1 sinh ngày 17/7/2014, hiện nay hai cháu đang ở với bà N. Quá trình chung sống do không cùng quan điểm, tính tình không phù hợp nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn gây mất hạnh phúc gia đình; vợ chồng đang sống ly thân nhau đã gần 01 năm nay. Nay ông H xin ly hôn bà N; về con chung, ông H đồng ý giao 02 cháu T và N1 cho bà N nuôi và tự nguyện sẽ cấp dưỡng với mức 1.000.000 đồng/tháng

cho mỗi cháu từ nay cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; về tài sản chung và nợ, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ N, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bà N nhưng bà N không có ý kiến trả lời, cũng không đến Tòa án để cung cấp lời khai và tham gia các phiên hòa giải.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và áp dụng các Điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình giao 02 con chung chưa thành niên cho bà N trực tiếp nuôi, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng của ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Bà Nguyễn Thị Mỹ N là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà N xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông H nhận thấy vợ chồng không cùng chung quan điểm, tính tình không hợp nhau nên luôn xảy ra mâu thuẫn dẫn đến phải sống ly thân, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên ông H yêu cầu ly hôn bà N. Riêng về phía bà N, Tòa án đã triệu tập tham dự các phiên hòa giải bà đều vắng mặt, điều này cho thấy Tòa án đã tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ, nhưng bà N tỏ ra không quan tâm đến, không có thiện chí hợp tác. Mặt khác, Tòa án đã xác minh trực tiếp gặp người thân là cha và mẹ của bà N thì được biết giữa bà N và ông H khó có thể hàn gắn cuộc sống vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay ông H kiên quyết xin ly hôn, bà N thì không có thiện chí hợp tác để hàn gắn. Xét thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H.

[3] Về con chung: Ông H và bà N có 02 con chung, hiện nay cả 02 cháu đều đang ở với bà N kể từ khi bà N và ông H sống ly thân nhau đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã trực tiếp hỏi nguyện vọng của con chung chưa thành niên trên 07 tuổi là cháu Trương Nguyễn Anh T thì cháu T cho biết nguyện vọng muốn được ở với mẹ nếu cha mẹ phải ly hôn. Xét thấy ở thời điểm hiện tại, cả 02 cháu T và N1 đã và đang sống chung với bà N có cuộc sống ổn định, do đó, để không thay đổi môi trường sinh hoạt bình thường trong cuộc sống và việc học hành của các cháu, đồng thời để đáp ứng được nguyện vọng của cháu và tạo điều kiện cho các cháu được sống gần gũi nhau, Hội đồng xét xử xét thấy

cần giao cả 02 cháu Trương Nguyễn Anh T sinh ngày 20/8/2006 và Trương Nguyễn Kim N1 sinh ngày 17/7/2014 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông H không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về vấn đề cấp dưỡng, trên cơ sở tự nguyện của ông H, Hội đồng xét xử ghi nhận để buộc ông H phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung đến tuổi thành niên với mức 1.000.000 đồng/tháng cho mỗi cháu.

[4] Về tài sản chung và nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 147; 228; 271; 273 và Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Trương Minh H được ly hôn bà Nguyễn Thị Mỹ N.

- *Về con chung:* Giao 02 cháu Trương Nguyễn Anh T sinh ngày 20/8/2006 và Trương Nguyễn Kim N1 sinh ngày 17/7/2014 cho bà Nguyễn Thị Mỹ N để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành; buộc ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức 1.000.000 đồng/tháng cho mỗi cháu; thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi các cháu T và N1 đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông H, không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Ông Trương Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng, tổng cộng là 600.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006451, ngày 18/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng; ông H còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- UBND xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Diệu